

CÔNG BỐ
Về giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2024

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản chi phí đầu tư xây dựng.
Căn cứ Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu về việc ủy quyền công bố hệ thống giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.
Sở Xây dựng công bố giá bán các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu thời điểm tháng 5 năm 2024.
Chữ in đậm: giá có thuế VAT, chữ in đậm và nghiêng: giá chưa có thuế VAT.

Đơn vị tính: đồng																	
Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1		Xi măng các loại															
-	Xi măng	PCB40 Nghi Sơn	bao	<i>Không có thông tin</i>	50kg/bao	<i>Không có thông tin</i>	<i>Không có thông tin</i>	<i>Không có thông tin</i>	<i>Không có thông tin</i>		88,000		82,000				
-	Xi măng	PCB40 Hà Tiên đa dụng	bao	<i>Không có thông tin</i>	50kg/bao	<i>Không có thông tin</i>	<i>Không có thông tin</i>	<i>Không có thông tin</i>	<i>Không có thông tin</i>		80,500	85,000			78,000	85,000	
-	Xi măng	PCB40 INSEE	bao	<i>Không có thông tin</i>	50kg/bao	<i>Không có thông tin</i>	<i>Không có thông tin</i>	<i>Không có thông tin</i>	<i>Không có thông tin</i>		90,000	86,000		90,000	85,000	90,000	90,000
2		Cát các loại															
-	Cát	Cát san lấp	m ³	<i>Không có thông tin</i>				<i>Không có thông tin</i>	<i>Không có thông tin</i>		325,000	320,000	320,000	305,000	295,000	315,000	330,000
-	Cát	Cát vàng	m ³	<i>Không có thông tin</i>				<i>Không có thông tin</i>	<i>Không có thông tin</i>		380,000	330,000	330,000	330,000	325,000	325,000	360,000
3		Đá các loại															
-	Đá	Đá 0x4	m ³	<i>Không có thông tin</i>				<i>Không có thông tin</i>	<i>Không có thông tin</i>		420,000						

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Đá	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin				Không có thông tin	Không có thông tin		500,000	470,000	470,000	475,000	470,000	475,000	480,000
-	Đá	Đá 4x6	m ³	Không có thông tin				Không có thông tin	Không có thông tin		470,000	455,000	450,000	460,000	455,000	465,000	460,000
4		Gạch xây, gạch xây không nung, ngói các loại															
.4.1		Gạch xây các loại															
-	Gạch	Gạch thẻ	viên	Không có thông tin				Không có thông tin	Không có thông tin		1,450	1,400	1,400	1,450	1,300	1,300	1,500
-	Gạch	Gạch ống	viên	Không có thông tin				Không có thông tin	Không có thông tin		1,450	1500	1,400	1,450	1,300	1,300	1,500
.4.2		Gạch xây không nung															
*		Gạch Bê tông															
-	Gạch	Gạch ống (Mac 75)	viên	Không có thông tin				Không có thông tin	Không có thông tin		1,600						
-	Gạch	Gạch thẻ (Mac 75)	viên	Không có thông tin				Không có thông tin	Không có thông tin		1,600						
*		Gạch Bê tông nhẹ EBLOCK (ACC)															
-	Gạch	Loại 100x200x600mm	m ³								1,750,000						
-	Gạch	Loại 150x200x600mm	m ³								1,750,000						
*		Tấm tường alpanel															

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hoà Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Tấm	Tấm tường alpanel có gia cường thép (aLC panel): 2300(2700/2900/3000)x600x75 mm	m ³	1 lưới thép							3,400,000						
				2 lưới thép				Không có thông tin	Không có thông tin		3,600,000						
*		Vữa xây															
-	Vữa	Vữa xây HIDICO-BTN, 50kg/bao	bao	TCVN 9028:2011				Không có thông tin	Không có thông tin		195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000
5		Ngói các loại															
*		Ngói Đồng Nai															
-	Ngói	Ngói 22 viên/m ² loại A1	viên								10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900
-	Ngói	Ngói nóc lớn 3 viên/m dài loại A1	viên								26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500
-		Ngói nóc cuối loại A1	viên								50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
-	Ngói	Ngói nóc 2 đầu loại A1	viên								39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000
	Ngói	Ngói chạc 3 loại A1	viên								68,520	68,520	68,520	68,520	68,520	68,520	68,520
-	Ngói	Ngói chạc 4 loại A1	viên								91,160	91,160	91,160	91,160	91,160	91,160	91,160
-	Ngói	Ngói 10 viên/m ² loại A1	viên								21,240	21,240	21,240	21,240	21,240	21,240	21,240
-	Ngói	Ngói vảy cá 65 viên/m2 loại A1	viên								6,240	6,240	6,240	6,240	6,240	6,240	6,240
-	Ngói	Ngói liệt 40 viên/m2 loại A1	viên								4,240	4,240	4,240	4,240	4,240	4,240	4,240
-	Ngói	Ngói chữ thọ 35 viên/m2 loại A1	viên								5480	5480	5480	5480	5480	5480	5480
-	Ngói	Ngói tiểu 36 viên/m2 loại A1	viên								5,860	5,860	5,860	5,860	5,860	5,860	5,860

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Ngói	Ngói âm dương 65 viên/m2 loại A1	viên								7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400
-	Ngói	Ngói 20 - 20 viên/m2 loại A1	viên								11,540	11,540	11,540	11,540	11,540	11,540	11,540
-	Ngói	Ngói mũi hài 120 viên/ m2 loại A1	viên								3,640	3,640	3,640	3,640	3,640	3,640	3,640
-	Ngói	Ngói mũi hài lớn 65 viên/ m2 loại A1	viên								6,940	6,940	6,940	6,940	6,940	6,940	6,940
-	Ngói	Ngói mũi hài lớn 50 viên/ m2 loại A1	viên								9,940	9,940	9,940	9,940	9,940	9,940	9,940
-	Ngói	Ngói bán nguyệt loại A1	viên								17,560	17,560	17,560	17,560	17,560	17,560	17,560
-	Ngói	Ngói nóc nhỏ 5 viên/m2 loại A1	viên								7,340	7,340	7,340	7,340	7,340	7,340	7,340
-	Ngói	Ngói viên âm dương 5 bộ/m loại A1	viên								64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
*		Ngói Trắng men Đồng Nai															
-	Ngói	Ngói 10 trắng 2 mặt loại A1	viên								30,840	30,840	30,840	30,840	30,840	30,840	30,840
-	Ngói	Ngói 10 trắng 1 mặt loại A1	viên								28,540	28,540	28,540	28,540	28,540	28,540	28,540
-	Ngói	Ngói 20 trắng 2 mặt loại A1	viên								20,280	20,280	20,280	20,280	20,280	20,280	20,280
-	Ngói	Ngói 20 trắng 1 mặt loại A1	viên								18,280	18,280	18,280	18,280	18,280	18,280	18,280
-	Ngói	Ngói 22 trắng 2 mặt loại A1	viên								17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700
-	Ngói	Ngói 22 trắng 1 mặt loại A1	viên								15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
-	Ngói	Ngói nóc trắng 1 mặt loại A1	viên								36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
-	Ngói	Ngói cuối trắng 1 mặt loại A1	viên								56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000
-	Ngói	Nóc 2 đầu trắng 1 mặt loại A1	viên								46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Ngói	Nóc chạc 3 tráng 1 mặt loại A1	viên	Không có thông tin							76,520	76,520	76,520	76,520	76,520	76,520	76,520
-	Ngói	Nóc chạc 4 tráng 1 mặt loại A1	viên								97,160	97,160	97,160	97,160	97,160	97,160	97,160
-	Ngói	Ngói vảy cá tráng 2 mặt loại A1	viên								11,640	11,640	11,640	11,640	11,640	11,640	11,640
-	Ngói	Ngói vảy cá tráng 1 mặt loại A1	viên								9,640	9,640	9,640	9,640	9,640	9,640	9,640
-	Ngói	Ngói âm dương tráng 2 mặt loại A1	viên								13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400
-	Ngói	Ngói âm dương tráng 1 mặt	viên								11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400
-	Ngói	Ngói tiểu tráng 2 mặt	viên								10,160	10,160	10,160	10,160	10,160	10,160	10,160
-	Ngói	Ngói tiểu tráng 1 mặt	viên								9,160	9,160	9,160	9,160	9,160	9,160	9,160
-	Ngói	Bộ viên âm dương tráng 2 mặt	viên								85,800	85,800	85,800	85,800	85,800	85,800	85,800
-	Ngói	Bộ viên âm dương tráng 1 mặt	viên								85,800	85,800	85,800	85,800	85,800	85,800	85,800
-	Ngói	Ngói nóc nhỏ tráng 2 mặt	viên								11,240	11,240	11,240	11,240	11,240	11,240	11,240
-	Ngói	Ngói nóc nhỏ tráng 1 mặt	viên								10,240	10,240	10,240	10,240	10,240	10,240	10,240
-	Ngói	Ngói mũi hài 120 tráng 2 mặt	viên								7,140	7,140	7,140	7,140	7,140	7,140	7,140
-	Ngói	Ngói mũi hài 120 tráng 1 mặt	viên								6,140	6,140	6,140	6,140	6,140	6,140	6,140
-	Ngói	Ngói mũi hài 65 tráng 2 mặt	viên								12,340	12,340	12,340	12,340	12,340	12,340	12,340
-	Ngói	Ngói mũi hài 65 tráng 1 mặt	viên								10,940	10,940	10,940	10,940	10,940	10,940	10,940
-	Ngói	Ngói mũi hài 50 tráng 2 mặt	viên								16,640	16,640	16,640	16,640	16,640	16,640	16,640
-	Ngói	Ngói mũi hài 50 tráng 1 mặt	viên								15,140	15,140	15,140	15,140	15,140	15,140	15,140
-	Ngói	Ngói đen 10 tráng 2 mặt	viên								58,640	58,640	58,640	58,640	58,640	58,640	58,640
-	Ngói	Ngói đen 10 tráng 1 mặt	viên								48,640	48,640	48,640	48,640	48,640	48,640	48,640

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Đừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Ngói	Ngói đen nóc trắng 1 mặt	viên								54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000
-	Ngói	Ngói đen cuối trắng 1 mặt	viên								76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000
-	Ngói	Nóc đen 2 đầu trắng 1 mặt	viên								66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000
-	Ngói	Nóc đen chạc 3 trắng 1 mặt	viên								106,520	106,520	106,520	106,520	106,520	106,520	106,520
-	Ngói	Nóc đen chạc 4 trắng 1 mặt	viên								127,160	127,160	127,160	127,160	127,160	127,160	127,160
-	Ngói	Ngói đen vảy cá trắng 2 mặt	viên								22,440	22,440	22,440	22,440	22,440	22,440	22,440
-	Ngói	Ngói đen vảy cá trắng 1 mặt	viên								16,440	16,440	16,440	16,440	16,440	16,440	16,440
-	Ngói	Ngói đen mũi hài 120 trắng 2 mặt	viên								9,640	9,640	9,640	9,640	9,640	9,640	9,640
-	Ngói	Ngói đen mũi hài 120 trắng 1 mặt	viên								8,140	8,140	8,140	8,140	8,140	8,140	8,140
*		Ngói DIC	viên														
-	Ngói	Ngói chính 09 viên/m ²	viên	TCVN 1453:1986							12,185	12,185	12,185	12,185	12,185	12,185	12,185
-	Ngói	Ngói úp nóc 3.3 viên/m dài	viên								19,233	19,233	19,233	19,233	19,233	19,233	19,233
-	Ngói	Ngói cuối nóc	viên								26,349	26,349	26,349	26,349	26,349	26,349	26,349
-	Ngói	Ngói cuối mái	viên								26,349	26,349	26,349	26,349	26,349	26,349	26,349
-	Ngói	Ngói rìa 3 viên/m dài	viên								19,233	19,233	19,233	19,233	19,233	19,233	19,233
-	Ngói	Ngói rìa đuôi	viên								26,349	26,349	26,349	26,349	26,349	26,349	26,349
-	Ngói	Ngói góc vuông	viên								29,389	29,389	29,389	29,389	29,389	29,389	29,389
-	Ngói	Ngói chạc 3 (Y, T)	viên								29,389	29,389	29,389	29,389	29,389	29,389	29,389
-	Ngói	Ngói chạc 4	viên								33,396	33,396	33,396	33,396	33,396	33,396	33,396
*		Ngói CPAC Monier															

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Ngói	Ngói chính (4,0 kg/viên)	viên	Không có thông tin							14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100
-	Ngói	Ngói nóc (3,0 kg/viên)	viên								26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000
-	Ngói	Ngói ghép hai (3,5 kg/viên)	viên								31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000
-	Ngói	Ngói rìa (3,1 kg/viên)	viên								26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000
-	Ngói	Ngói cuối rìa (2,9 kg/viên)	viên								31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000
-	Ngói	Ngói cuối nóc (4,8 kg/viên)	viên								35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000
-	Ngói	Ngói cuối mái (4,0 kg/viên)	viên								35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000
-	Ngói	Ngói ghép ba (5,1 kg/viên)	viên								42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000
-	Ngói	Ngói ghép bốn (6,4 kg/viên)	viên								42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000
*		Ngói LaMa RoMan															
-	Ngói	Ngói chính	viên	420x330mm, độ phủ khoảng 10 viên/m2, khối lượng khoảng 4,1kg/viên													
-	Ngói	Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	viên								14,470	14,470	14,470	14,470	14,470	14,470	14,470
-	Ngói	Nhóm hai màu: L201, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226	viên								14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800
-	Ngói	Ngói nóc	viên	TCVN 1453:1986							27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500
-	Ngói	Ngói rìa	viên								27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500
-	Ngói	Ngói cuối rìa	viên								33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Đừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Ngói	Ngói ghép 2	viên								33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500
-	Ngói	Ngói cuối nóc	viên								33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500
-	Ngói	Ngói cuối mái	viên								35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500
-	Ngói	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	viên								44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500
-		Ngói chạc 4	viên								44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500
6	Ngói	Gạch ốp lát các loại															
		Gạch TAICERA															
*		Gạch thạch anh (Granite nhân tạo)															
-	Gạch	G 30x30 loại I (màu nhạt)	m ²								211,765	211,765	211,765	211,765	211,765	211,765	211,765
-		G 40x40 loại I (màu nhạt)	m ²								194,118	194,118	194,118	194,118	194,118	194,118	194,118
-		G 60x30 (màu nhạt)	m ²								288,235	288,235	288,235	288,235	288,235	288,235	288,235
-		G 60x30 (màu đậm)	m ²								311,765	311,765	311,765	311,765	311,765	311,765	311,765
-		G 60x60 (màu nhạt)	m ²								252,941	252,941	252,941	252,941	252,941	252,941	252,941
-		G 60x60 (màu đậm)	m ²								323,529	323,529	323,529	323,529	323,529	323,529	323,529
*		Gạch thạch anh bóng kiếng															
-	Gạch	P 60x60 (màu nhạt)	m ²								276,471	276,471	276,471	276,471	276,471	276,471	276,471
-		P 60x60 (màu đậm)	m ²								323,529	323,529	323,529	323,529	323,529	323,529	323,529
-		P 80x80 (màu nhạt)	m ²								347,059	347,059	347,059	347,059	347,059	347,059	347,059
-		P 80x80 (màu đậm)	m ²								370,588	370,588	370,588	370,588	370,588	370,588	370,588

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
*		Gạch AMERICAN HOME							không có thông tin								
-	Gạch	20x25 loại A	m ²	TCVN 7745:2007							93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000
-		20x25 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007							89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000
-		20x20 loại A	m ²	TCVN 7745:2007							93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000
-		20x20 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007							89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000
-		25x25 loại A	m ²	TCVN 7745:2007							93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000
-		25x25 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007							84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000
-		25x40 loại A	m ²	TCVN 7745:2007							102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000
-		25x40 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007							97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000
-		25x40 loại A	m ²	TCVN 7745:2007							103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000
-		25x40 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007							98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000
-		30x30 loại A	m ²	TCVN 7745:2007							88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000
-		30x30 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007							84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000
-		40x40 loại A	m ²	TCVN 7745:2007							93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000
-		40x40 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007							91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
*		Gạch Ceramic ROYA															
-	Gạch	30x30 SE	m ²	QCVN 16:2019/BXD							140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000
-		25x40 Bóng	m ²	QCVN 16:2017/BXD							120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000
-		30x45 KTS	m ²								140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000
-		40x40 Bóng	m ²								120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000
-		50x50 KTS	m ²	QCVN 16:2019/BXD							145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000
-		30x60 - Bán sứ bóng	m ²								195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000
-		30x60 - Bán sứ mờ	m ²								190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000
-		30x60 - KTS	m ²								175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000
-		30x60 - Mờ	m ²								190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000
-		60x60 - KTS	m ²								170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000
-		60x60 - Đồng chất	m ²								430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000
-		60x60 - Đánh bóng men	m ²								230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000
-		80x80 - Đánh bóng men	m ²								390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000
7		Gỗ xây dựng thông dụng															
-	Gỗ	Nhóm 4 (Đòn tay, kéo độ dài ≥4m)	m ³	Không có thông tin				Không có thông tin	Không có thông tin		13,000,000	13,020,000	13,020,000	13,030,000	13,030,000	13,040,000	13,050,000
-		Nhóm 4 (Găng trần, độ dài < 2m)	m ³								9,000,000	9,020,000	9,020,000	9,030,000	9,030,000	9,040,000	9,050,000
-		Nhóm 4 (Ván gỗ dầu)	m ³								14,000,000	14,020,000	14,020,000	14,030,000	14,030,000	14,040,000	14,050,000
8		Cừ trầm các loại															

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-		Cừ 4 (Dài 3,7m; đường kính ngọn $\geq 3,5\text{cm}$)	cây	Không có thông tin				Không có thông tin	Không có thông tin		17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000
-		Cừ 4 (Dài 3,7m; đường kính ngọn $\geq 3,8\text{cm}$)	cây								26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000
-	Cừ	Cừ 4 (Dài 3,7m; đường kính ngọn $\geq 4,0\text{cm}$)	cây								30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000
-		Cừ 5 (Dài 4,7m; đường kính ngọn 3,5cm -> 3,8cm)	cây								34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000
-		Cừ 5 (Dài 4,7m; đường kính ngọn 4,0cm -> 4,4cm)	cây								44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000
-		Cừ 5 (Dài 4,7m; đường kính ngọn 4,5cm -> 5,4cm)	cây								51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000
9		Thép và các sản phẩm từ thép															
.9.1		Thép tròn các loại															
*		THÉP MIỀN NAM (SSC)															
		Thép cuộn															
-	Thép	Phi 6 - CT3	kg	TCVN 1651:2008				Không có thông tin	Không có thông tin		16,510	16,530	16,530	16,540	16,540	16,550	16,560
-		Phi 8 - CT3	kg								16,160	16,180	16,180	16,190	16,190	16,200	16,210
		Thép thanh vằn															
-	Thép	D10 - SD295	Cây	TCVN 1651:2008							103,400	103,420	103,420	103,430	103,430	103,440	103,450
-		D12 - SD295	Cây								164,400	164,420	164,420	164,430	164,430	164,440	164,450
-		D14 - SD295	Cây								225,400	225,420	225,420	225,430	225,430	225,440	225,450
-		D16 - SD295	Cây								291,900	291,920	291,920	291,930	291,930	291,940	291,950
.9.2		Thép hình các loại															

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Thép	V3x30x3.0	Cây								175,000						
-		V4x40x3.0	Cây								230,000						
.9.3		Thép hộp - thép ống các loại															
		Thép hộp vuông															
-	Thép	20x20mm dày 1,2mm	Cây	TCVN 4399:2008				không có t hông tin	không có t hông tin		68,000						
-		30x30mm dày 1,2mm	Cây								102,000						
-		40x40mm dày 1,4mm	Cây								140,000						
*		Xà gỗ (Đòn tay kẽm)															
-	Thép	3x6cm dày 1,5mm	md	TCVN 4399:2008				không có t hông tin	không có t hông tin		35,000						
-		4x8cm dày 1,8mm	md								50,000						
-		5x10cm dày 1,8mm	md								63,000						
.9.4		Dây kẽm gai, dây sắt và đinh các loại															
-	Thép	Dây sắt buộc cốt thép	kg	Không có thông tin				Không có thông tin	Không có thông tin		21,000	21,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
-		Đinh các loại	kg								21,000						
10		Tole các loại															
		Tôn Đông Á															
*		Tole lạnh (AZ100)															
-	Tôn	Dây 0,35mm=2.9kg/m	md	TCVN 7470:2005				không có t hông tin	không có t hông tin		74,000						
-		Dây 0,40mm=3.4kg/m	md								85,000						
-		Dây 0,45mm=3.93kg/m	md								98,000						

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hoà Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-		Dây 0,50mm=4.4kg/m	md								108,000						
*		Tôle lạnh màu															
-	Tôn	Dây 0,35mm=2.83kg/m	md	Không có thông tin				Không có thông tin	Không có thông tin		86,000						
-		Dây 0,40mm=3.32kg/m	md								96,000						
-		Dây 0,45mm=3.87kg/m	md								109,000						
*		Tôn lạnh Vina One AZ100															
-	Tôn	Dây 0.40mm		JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố				Không có thông tin	Không có thông tin		94,000	94,000	94,000	94,000	94,000	94,000	94,000
-		Dây 0.45mm									107,000	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000
*		Tôn lạnh Vina One AZ150															
-	Tôn	Dây 0.45mm		JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố				Không có thông tin	Không có thông tin		134,186	134,186	134,186	134,186	134,186	134,186	134,186
-		Dây 0.50mm									143,706	143,706	143,706	143,706	143,706	143,706	143,706
*		Tôn lạnh màu Vina One															
-	Tôn	Dây 0.40mm		JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố				Không có thông tin	Không có thông tin		118,288	118,288	118,288	118,288	118,288	118,288	118,288
-		Dây 0.45mm									130,131	130,131	130,131	130,131	130,131	130,131	130,131
-		Dây 0.50mm									139,650	139,650	139,650	139,650	139,650	139,650	139,650
*	Tôn	Tôn nhựa															
-		Tôn nhựa 05 sóng-06 sóng; dày 2.5mm	md								154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000
-		Tôn nhựa 05 sóng-06 sóng; dày 3.0mm	md								176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000
*		Ngói nhựa															
-	Ngói	Ngói nhựa 07 sóng; dày 2.5mm	md	Không có thông tin		Không có thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin		170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán								
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)		
-		Ngói nhựa 07 sóng; dày 3.0mm	md	<i>tin</i>		<i>thông tin</i>		<i>thông tin</i>	<i>thông tin</i>		187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000		
*		Tấm nhựa mái																	
-	Tấm mái	Tấm úp mái tôn nhựa; dày 2.5mm	tấm	<i>Không có thông tin</i>							121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000		
-		Tấm úp mái ngói nhựa; dày 2.5mm	tấm									121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000		
-		Tấm úp sườn mái ngói nhựa; dày 2.5mm	tấm									121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000		
-		Tấm viền mái ngói nhựa; dày 2.5mm	tấm									121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000		
-		Tấm úp đỉnh mái ngói nhựa; dày 2.5mm	tấm									121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000		
-		Tấm diềm hiên mái ngói nhựa; dày 2.5mm	tấm									121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000		
-		Tấm úp đuôi mái ngói nhựa; dày 2.5mm	tấm									66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	
-		Tấm úp góc nóc mái ngói nhựa; dày 2.5mm	tấm									66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	
-		Nắp chụp (không bao gồm đinh vít)	nắp									1,100	1,100	1,100	1,100	1,100	1,100	1,100	
11		Khung trần Vĩnh Tường																	
-		Khung trần nổi Topline plus T3660	Thanh	24x 38x3660							49,980	49,980	49,980	49,980	49,980	49,980	49,980		
-		Khung trần nổi Topline plus T1220	Thanh	24x28x1220								15,096	15,096	15,096	15,096	15,096	15,096	15,096	
-		Khung trần nổi Topline plus T610	Thanh	24x28x610								7,752	7,752	7,752	7,752	7,752	7,752	7,752	
-		Khung trần nổi Finline plus T3660	Thanh	24x 38x3660								43,248	43,248	43,248	43,248	43,248	43,248	43,248	
-		Khung trần nổi Finline plus T1220	Thanh	24x28x1220								12,567	12,567	12,567	12,567	12,567	12,567	12,567	
-		Khung trần nổi Finline plus T610	Thanh	24x28x610								6,549	6,549	6,549	6,549	6,549	6,549	6,549	
-		Khung viền tường trần nổi VT18/22	Thanh	18x22x3600								22,440	22,440	22,440	22,440	22,440	22,440	22,440	
-		Khung trần chìm Basi 3050	Thanh	27x24.8x3660								54,060	54,060	54,060	54,060	54,060	54,060	54,060	54,060

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Khung	Khung trần chìm VTC alpha 4000	Thanh	14.5x35x4000				Không có thông tin	không có thông tin		34,272	34,272	34,272	34,272	34,272	34,272	34,272
-		Khung trần chìm VTC Tika 4000	Thanh	14.5x35x4000							25,694	25,694	25,694	25,694	25,694	25,694	25,694
-		Khung trần chìm VTC M29	Thanh	14.5x35x4000							22,664	22,664	22,664	22,664	22,664	22,664	22,664
-		Khung trần chìm VTC 18/22-0.32	Thanh	18x22x4000							14,446	14,446	14,446	14,446	14,446	14,446	14,446
-		Khung trần chìm VTC 18/22-0.4	Thanh	18x22x4000							16,581	16,581	16,581	16,581	16,581	16,581	16,581
-		Khung vách ngăn VT E-WALL C63	Thanh	33-35x63x3000							46,597	46,597	46,597	46,597	46,597	46,597	46,597
-		Khung vách ngăn VT E-WALL U64	Thanh	32x64x2700							40,520	40,520	40,520	40,520	40,520	40,520	40,520
-		Khung vách ngăn VT E-WALL C75	Thanh	33-35x75x3000							51,573	51,573	51,573	51,573	51,573	51,573	51,573
-		Khung vách ngăn VT E-WALL U76	Thanh	32x76x2700							50,504	50,504	50,504	50,504	50,504	50,504	50,504
-		Tấm thạch cao Gyproc 9mm	tấm	1210x2415x9							120,873	120,873	120,873	120,873	120,873	120,873	120,873
-		Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm	tấm	1220x2440x9							123,423	123,423	123,423	123,423	123,423	123,423	123,423
-		Tấm thạch cao Gyproc 12.7mm	tấm	1220x2440x12.7							163,119	163,119	163,119	163,119	163,119	163,119	163,119
-		Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.7mm	tấm	1220x2440x12.7							246,952	246,952	246,952	246,952	246,952	246,952	246,952
-		Tấm thạch cao Gyproc dán PVC	tấm	1220x603x9							40,403	40,403	40,403	40,403	40,403	40,403	40,403
-		Tấm duraflex sơn trắng kiện 10	tấm	605x1210x3.5							30,045	30,045	30,045	30,045	30,045	30,045	30,045
-		Ty dây M4	cây	04x2700							5,951	5,951	5,951	5,951	5,951	5,951	5,951
-		KLK Tiết kiệm (hệ alpha,tika)	cái								393	393	393	393	393	393	393
-		Tender inox	cái								2,020	2,020	2,020	2,020	2,020	2,020	2,020
-		Pas 2 lỗ	cái								393	393	393	393	393	393	393
-		Đỉnh thép 1.6cmm	kg								39,270	39,270	39,270	39,270	39,270	39,270	39,270
-		Vis kỹ lân 2.5cmm	kg								50,490	50,490	50,490	50,490	50,490	50,490	50,490
-		Tắc kê thép	con					Không có thông tin	không có thông tin		640	640	640	640	640	640	640

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
12		Cửa các loại															
*		Cửa và khung cửa các loại															
-	Cửa	Khung bảo vệ sắt 1,2 li	m ²					không có thông tin	không có thông tin		800,000						
-		Khung bảo vệ nhôm phi 16	m ²								400,000						
-		Khung bảo vệ inox 13x26	m ²								1,500,000						
*		Nhôm XingFa Việt Nam	m ²														
-		Cửa đi hệ 55 dày 2ly	m ²	không có thông tin				không có thông tin	không có thông tin		2,400,000						
-		Cửa đi hệ 55 dày 1ly2	m ²								1,900,000						
-		Cửa sổ lùa 1ly2	m ²								1,700,000						
13		Vật liệu chống thấm															
-	Vật liệu	Flinkote Expo chống thấm	kg								16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700
-		Đồng Tâm Aquaseal chống thấm	kg								70,125	70,125	70,125	70,125	70,125	70,125	70,125
14		Sơn nước các loại															
*		Sơn nước SIMAXCOAT															
-		Sơn nội thất trong nhà Simaxcoat IN White - màu trắng	Thùng								920,000						
-		Sơn nội thất trong nhà Simaxcoat IN màu thường - MA	Thùng								910,000						
-		Sơn bóng mờ cao cấp nội thất Simaxcoat FINE IN White - siêu trắng	Thùng								2,890,000						
-		Sơn bóng mờ cao cấp nội thất Simaxcoat FINE IN White - màu thường FA	Thùng								2,735,000						

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Sơn	Sơn bóng mờ cao cấp nội thất Simaxcoat FINE IN màu (*) - FB	Thùng								2,950,000						
-		Sơn bóng mờ cao cấp nội thất Simaxcoat FINE IN màu (**) - FC - FD	Thùng								3,020,000						
-		Sơn siêu bóng cao cấp nội thất Simaxcoat GOLD IN White - Siêu trắng	Thùng								3,830,000						
-		Sơn siêu bóng cao cấp nội thất Simaxcoat GOLD IN màu thường - GA	Thùng								3,600,000						
-		Sơn siêu bóng cao cấp nội thất Simaxcoat GOLD IN màu (*) - GB	Thùng								3,825,000						
-		Sơn siêu bóng cao cấp nội thất Simaxcoat GOLD IN màu (**) - GC	Thùng								3,950,000						
-		Sơn nước ngoại thất ngoài trời Simaxcoat EX White - màu trắng	Thùng								2,370,000						
-		Sơn nước ngoại thất ngoài trời Simaxcoat EX màu thường - M1	Thùng								2,250,000						
-		Sơn nước ngoại thất ngoài trời Simaxcoat EX màu (*) -M2	Thùng								2,420,000						
-		Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất Simaxcoat Fine EX White - Siêu trắng	Thùng								3,480,000						
-		Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất Simaxcoat Fine EX màu thường - F1	Thùng								3,260,000						
-		Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất Simaxcoat Fine EX màu (*) - F2	Thùng								3,520,000						
-		Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất Simaxcoat Fine EX màu (**) - F3-F4	Thùng								3,675,000						
-		Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất Simaxcoat Gold EX White - Siêu trắng	Thùng								6,165,000						
-		Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất Simaxcoat Gold EX màu thường - G1	Thùng								5,770,000						

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Đừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-		Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất Simaxcoat Gold EX màu (*) - G2	Thùng								6,210,000						
-		Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất Simaxcoat Gold EX màu (**) - G3-G4	Thùng								6,295,000						
-		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Simaxcoat Sealer	Thùng								1,925,000						
-		Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất Simaxcoat Hi - Sealer	Thùng								2,890,000						
-		Keo bóng nước Anh Việt Úc (1L)	Lon								185,000						
-		Chất chống thấm AnhViệtÚc Latex (5L)	Can								462,000						
-		Chất chống thấm AnhViệtÚc Latex CT - 10	Thùng								4,080,000						
-		Chất chống thấm AnhViệtÚc Latex CT - 01	Thùng								2,360,000						
-		Bột trét tường nội thất	Bao								370,000						
-		Bột trét tường ngoại thất	Bao								420,000						
-		Bột trét tường cao cấp nội thất	Bao								450,000						
-		Bột trét tường cao cấp ngoại thất	Bao								490,000						
-		Bột trét tường cao cấp đặc biệt nội thất	Bao								530,000						
-		Bột trét tường cao cấp đặc biệt ngoại thất	Bao								640,000						
-		Bột keo chà ron AnhViệtÚc Tilegrout màu trắng (5kg)	Hộp								100,000						
-		Bột keo dán gạch AnhViệtÚc Tilegrout màu trắng (20kg)	Bao								420,000						
-		Bột keo dán gạch AnhViệtÚc Tilegrout màu xám (20kg)	Bao								355,000						
*		Sơn Nhũ tương KOVA															
-		Sơn lót nội thất kháng kiềm K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012							1,093,350	1,093,350	1,093,350	1,093,350	1,093,350	1,093,350	1,093,350

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-		Sơn lót nội thất kháng kiềm K-109 (25kg)	thùng	TCVN 6934:2001							1,404,250	1,404,250	1,404,250	1,404,250	1,404,250	1,404,250	1,404,250
-		Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng								1,449,343	1,449,343	1,449,343	1,449,343	1,449,343	1,449,343	1,449,343
-		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	thùng								2,594,821	2,594,821	2,594,821	2,594,821	2,594,821	2,594,821	2,594,821
-		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng								3,093,000	3,093,000	3,093,000	3,093,000	3,093,000	3,093,000	3,093,000
-		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25 kg)	thùng								1,713,250	1,713,250	1,713,250	1,713,250	1,713,250	1,713,250	1,713,250
-		Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng								1,255,536	1,255,536	1,255,536	1,255,536	1,255,536	1,255,536	1,255,536
-		Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng								1,030,810	1,030,810	1,030,810	1,030,810	1,030,810	1,030,810	1,030,810
-		Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria (20kg)	thùng	TCVN 6934:2001							3,408,570	3,408,570	3,408,570	3,408,570	3,408,570	3,408,570	3,408,570
-		Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng								1,541,320	1,541,320	1,541,320	1,541,320	1,541,320	1,541,320	1,541,320
-		Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng								3,690,143	2,846,000	2,846,000	2,846,000	2,846,000	2,846,000	2,846,000
-		Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng								2,253,000	2,253,000	2,253,000	2,253,000	2,253,000	2,253,000	2,253,000
*		Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)									2,253,000	2,253,000	2,253,000	2,253,000	2,253,000	2,253,000	2,253,000
-		Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng	QCVN 16:2014/BXD							4,147,286	3,920,000	3,920,000	3,920,000	3,920,000	3,920,000	3,920,000
-		Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg)	thùng								5,324,550	3,134,000	3,134,000	3,134,000	3,134,000	3,134,000	3,134,000
-		Sơn ngoại thất chống thấm siêu cao cấp KOVA Low Dust Pick-up	thùng								739,100	3,381,400	3,381,400	3,381,400	3,381,400	3,381,400	3,381,400
*		Sơn SAKARA															

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Sơn	Sơn nội thất ECO-INTERIOR (23KG)	thùng								1,033,500	1,033,500	1,033,500	1,033,500	1,033,500	1,033,500	1,033,500
-		Sơn nội thất cao cấp EASY WASH (21 kg)	thùng								2,053,000	2,053,000	2,053,000	2,053,000	2,053,000	2,053,000	2,053,000
-		Sơn nội thất cao cấp EASY CLEAR (19.8 kg)	thùng								2,398,500	2,398,500	2,398,500	2,398,500	2,398,500	2,398,500	2,398,500
-		Sơn nội thất cao cấp CLEAR MAX (19,8 kg)	thùng								2,698,500	2,698,500	2,698,500	2,698,500	2,698,500	2,698,500	2,698,500
-		Sơn nội thất cao cấp SATIN NEW (19,8 kg)	thùng								2,998,500	2,998,500	2,998,500	2,998,500	2,998,500	2,998,500	2,998,500
-			thùng								2,998,500	2,998,500	2,998,500	2,998,500	2,998,500	2,998,500	2,998,500
*		Sơn Ngoại thất															
-	Sơn	Sơn ngoại thất ECO-INTERIOR (23KG)	thùng								2,053,500	2,053,500	2,053,500	2,053,500	2,053,500	2,053,500	2,053,500
-		Sơn ngoại thất SUNNY (19,8 KG)	thùng								2,683,500	2,683,500	2,683,500	2,683,500	2,683,500	2,683,500	2,683,500
-		Sơn ngoại thất TOP-SHEEN NEW (19,8 KG)	thùng								2,983,500	2,983,500	2,983,500	2,983,500	2,983,500	2,983,500	2,983,500
-		Sơn ngoại thất HI-SHEEN NEW (19,8 KG)	thùng								3,322,500	3,322,500	3,322,500	3,322,500	3,322,500	3,322,500	3,322,500
-		Sơn ngoại thất MASTER (5,5 KG)	thùng								1,348,500	1,348,500	1,348,500	1,348,500	1,348,500	1,348,500	1,348,500
*		Sơn Bello															
		Sơn nội thất															
-	Sơn	Sơn nội thất - BELLO PRIMER INT (18L)	Thùng								2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000
-		Sơn mịn nội thất - BELLO SMOOTH INT (18L)	Thùng								780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000
-		Sơn mịn nội thất cao cấp - BELLO HQ SMOOTH INT (18L)	Thùng								1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp - BELLO EASY CLEAN INT (18L)	Thùng								3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - BELLO SUPER CLEAN INT (18L)	Thùng								4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - BELLO SUPER WHITE (18L)	Thùng								1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000
		Sơn ngoại thất															

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-		Sơn lót ngoại thất cao cấp - BELLO PRIMER EXT (18L)	Thùng								3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000
-		Sơn mịn ngoại thất BELLO SMOOTH INT (18L)	Thùng								1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000
		Sơn mịn ngoại thất BELLO HQ SMOOTH EXT (18L)	Thùng								2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000
-		Sơn bóng ngoại thất cao cấp BELLO CLEAN EXT (18L)	Thùng								5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000
-		Sơn chống thấm đa năng pha xi - BELLO WATER PROOF (18L)	Thùng								2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000
15		Vải địa kỹ thuật															
-	Vải địa	Không dệt APT 12 (kN/m)	m2								11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800
-		Không dệt APT 15 (kN/m)	m2								15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000
-		Không dệt APT 17 (kN/m)	m2								18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000
-		Không dệt APT 20 (kN/m)									20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200
-		Không dệt APT 25 (kN/m)									23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800
-		Dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2								19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400
-		Dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2								30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100
-		Dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2								35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900
-		Dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2								40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000
16		Bột trét tường các loại															
*		KoVa															
-	Bột trét	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014							405,300	405,300	405,300	405,300	405,300	405,300	405,300
-		Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao								382,600	382,600	382,600	382,600	382,600	382,600	382,600
-		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao								488,000	488,000	488,000	488,000	488,000	488,000	488,000
-		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao								505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000
-		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao								524,400	524,400	524,400	524,400	524,400	524,400	524,400

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hoà Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-		Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao								521,300	521,300	521,300	521,300	521,300	521,300	521,300
*		Bột bả															
-		Bả nội - BELLO PUTTY INT (40KG)	bao								320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000
-		Bả ngoại - BELLO PUTTY EXT (40KG)	bao								430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000
17		Xăng, dầu, nhớt															
-	Nhiên liệu	Xăng không chì RON 95 - III	lít								24,153	24,153	24,153	24,153	24,153	24,153	24,153
-		Dầu Diesel 0,05S-II	lít								20,465	20,465	20,465	20,465	20,465	20,465	20,465
-		Dầu Hỏa 2 - K	lít								20,446	20,446	20,446	20,446	20,446	20,446	20,446
18		Vật tư ngành điện															
*		Dây cáp điện CADIVI															
*		Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V															
-	Vật tư điện	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V	md	TCVN 6610-3							2,695	2,695	2,695	2,695	2,695	2,695	2,695
-		VC-1,00 (F1, 13)-300/500 V	md								4,477	4,477	4,477	4,477	4,477	4,477	4,477
*		Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1kV (ruột đồng)															
-	Vật tư điện	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	md								5,126	5,126	5,126	5,126	5,126	5,126	5,126
-		VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	md								7,227	7,227	7,227	7,227	7,227	7,227	7,227
-		VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	md								9,273	9,273	9,273	9,273	9,273	9,273	9,273
-		VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	md								13,200	13,200	13,200	13,200	13,200	13,200	13,200
-		VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	md								21,406	21,406	21,406	21,406	21,406	21,406	21,406
*		Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V (ruột đồng)															
-		VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	md								10,648	10,648	10,648	10,648	10,648	10,648	10,648

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Vật tư điện	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25)-300/500 V	md								15,004	15,004	15,004	15,004	15,004	15,004	15,004
-		VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	md								54,571	54,571	54,571	54,571	54,571	54,571	54,571
*		Dây và cáp điện Đệ Nhất															
-	Vật tư điện	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất Vcmo 2x0,75 mm2	md								4,510	4,510	4,510	4,510	4,510	4,510	4,510
-		Dây điện đôi mềm Đệ Nhất Vcmo 2x1,5 mm2	md								8,140	8,140	8,140	8,140	8,140	8,140	8,140
-		Dây điện đôi mềm Đệ Nhất Vcmo 2x2,5 mm2	md								11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900
-		Dây điện lực Đệ Nhất CV-1,5 mm2	md								4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400
-		Dây điện lực Đệ Nhất CV-2,5 mm2	md								6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820
-		Dây điện lực Đệ Nhất CV-4 mm2	md								10,340	10,340	10,340	10,340	10,340	10,340	10,340
-		Dây điện lực Đệ Nhất CV-6 mm2	md								14,960	14,960	14,960	14,960	14,960	14,960	14,960
-		Dây điện lực Đệ Nhất CV-10 mm2	md								24,970	24,970	24,970	24,970	24,970	24,970	24,970
-		Dây điện lực Đệ Nhất CV-11 mm2	md								26,840	26,840	26,840	26,840	26,840	26,840	26,840
-		Dây điện lực Đệ Nhất CV-16 mm2	md								37,730	37,730	37,730	37,730	37,730	37,730	37,730
-		Dây điện lực Đệ Nhất CV-35 mm2	md								81,400	81,400	81,400	81,400	81,400	81,400	81,400
-		Dây điện lực Đệ Nhất CV-50 mm2	md								113,630	113,630	113,630	113,630	113,630	113,630	113,630
-		Dây điện lực Đệ Nhất CV-240 mm2	md								562,980	562,980	562,980	562,980	562,980	562,980	562,980
-		Dây điện lực Đệ Nhất CVV-3x6 mm2	md								50,270	50,270	50,270	50,270	50,270	50,270	50,270
-		Dây điện lực Đệ Nhất CVV-3x10 mm2	md								83,380	83,380	83,380	83,380	83,380	83,380	83,380
-		Dây điện lực Đệ Nhất CVV-3x16 mm2	md								127,930	127,930	127,930	127,930	127,930	127,930	127,930
-		Dây điện lực Đệ Nhất CVV-3x70 mm2	md								165,880	165,880	165,880	165,880	165,880	165,880	165,880
-		Dây điện lực Đệ Nhất CVV-3x150 mm2	md								369,270	369,270	369,270	369,270	369,270	369,270	369,270
19		Vật tư ngành nước															

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
*		Ống nhựa uPVC Bình Minh															
-	Vật tư nước	Đường kính 21 dày 1,6mm	md	TCVN 3505 : 1968							6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820
-		Đường kính 27 dày 1,8mm	md								9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680
-		Đường kính 34 dày 2,0mm	md								13,530	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530
-		Đường kính 42 dày 2,1mm	md								18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040
-		Đường kính 49 dày 2,4mm	md								23,540	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540
-		Đường kính 60 dày 2,0mm	md								24,860	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860
-		Đường kính 90 dày 1,7mm	md								31,680	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680
-		Đường kính 114 dày 3,2mm	md								75,680	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680
-		Đường kính 168 dày 4,3mm	md								149,380	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380
*		Ống nhựa uPVC Hoa Sen															
-	Vật tư nước	Đường kính 21 dày 1,4mm	md	TCVN 6151 : 2002							5,896	5,896	5,896	5,896	5,896	5,896	5,896
-		Đường kính 27 dày 1,6mm	md								8,503	8,503	8,503	8,503	8,503	8,503	8,503
-		Đường kính 34 dày 1,8mm	md								12,298	12,298	12,298	12,298	12,298	12,298	12,298
-		Đường kính 42 dày 2,0mm	md								17,105	17,105	17,105	17,105	17,105	17,105	17,105
-		Đường kính 49 dày 2,2mm	md								22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000
-		Đường kính 60 dày 1,6mm	md								19,899	19,899	19,899	19,899	19,899	19,899	19,899
-		Đường kính 63 dày 1,6mm	md								23,496	23,496	23,496	23,496	23,496	23,496	23,496
		Đường kính 76 dày 2,2mm	md								34,749	34,749	34,749	34,749	34,749	34,749	34,749
-		Đường kính 90 dày 2,2mm	md								42,196	42,196	42,196	42,196	42,196	42,196	42,196
-		Đường kính 110 dày 2,7mm	md								66,099	66,099	66,099	66,099	66,099	66,099	66,099
-		Đường kính 114 dày 3,0mm	md								71,401	71,401	71,401	71,401	71,401	71,401	71,401
-		Đường kính 130 dày 3,5mm	md								93,698	93,698	93,698	93,698	93,698	93,698	93,698
-		Đường kính 160 dày 4,0mm	md								141,900	141,900	141,900	141,900	141,900	141,900	141,900
-		Đường kính 168 dày 4,3mm	md								149,402	149,402	149,402	149,402	149,402	149,402	149,402
*		Ống nhựa HDPE Hoa Sen															
-		Đường kính 20 dày 2,3mm	md								10,340	10,340	10,340	10,340	10,340	10,340	10,340

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Vật tư nước	Đường kính 25 dày 3,0mm	md	TCVN 4427:2007							16,390	16,390	16,390	16,390	16,390	16,390	16,390
-		Đường kính 32 dày 3,6mm	md								25,300	25,300	25,300	25,300	25,300	25,300	25,300
-		Đường kính 40 dày 4,5mm	md								39,490	39,490	39,490	39,490	39,490	39,490	39,490
-		Đường kính 50 dày 5,6mm	md								61,160	61,160	61,160	61,160	61,160	61,160	61,160
-		Đường kính 63 dày 7,1mm	md								97,570	97,570	97,570	97,570	97,570	97,570	97,570
-		Đường kính 75 dày 8,4mm	md								137,170	137,170	137,170	137,170	137,170	137,170	137,170
-		Đường kính 90 dày 10,1mm	md								197,780	197,780	197,780	197,780	197,780	197,780	197,780
-		Đường kính 110 dày 12,3mm	md								295,240	295,240	295,240	295,240	295,240	295,240	295,240
-		Đường kính 125 dày 14,0mm	md								372,020	372,020	372,020	372,020	372,020	372,020	372,020
-		Đường kính 140 dày 15,7mm	md								479,050	479,050	479,050	479,050	479,050	479,050	479,050
-		Đường kính 160 dày 17,9mm	md								624,360	624,360	624,360	624,360	624,360	624,360	624,360
-		Đường kính 180 dày 16,4mm	md								655,930	655,930	655,930	655,930	655,930	655,930	655,930
-		Đường kính 200 dày 18,2mm	md								808,940	808,940	808,940	808,940	808,940	808,940	808,940
*		Ống Luồn Tròn (chiều dài 2.92)															
-		Ống 16x1.15	md								6,160	6,160	6,160	6,160	6,160	6,160	6,160
-		Ống 16x1.40	md								7,018	7,018	7,018	7,018	7,018	7,018	7,018
-		Ống 16x1.75	md								8,734	8,734	8,734	8,734	8,734	8,734	8,734
-		Ống 20x1.30	md								8,734	8,734	8,734	8,734	8,734	8,734	8,734
-		Ống 20x1.55	md								9,933	9,933	9,933	9,933	9,933	9,933	9,933
-		Ống 20x1.95	md								12,496	12,496	12,496	12,496	12,496	12,496	12,496
-		Ống 25x1.50	md								11,913	11,913	11,913	11,913	11,913	11,913	11,913
-		Ống 25x1.80	md								13,695	13,695	13,695	13,695	13,695	13,695	13,695
-		Ống 25x2.00	md								18,084	18,084	18,084	18,084	18,084	18,084	18,084

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Vật tư nước	Ống 32x1.75	md	BS EN 61386-22:2004 +A11:2010							23,696	23,696	23,696	23,696	23,696	23,696	23,696
-		Ống 32x2.10	md								27,566	27,566	27,566	27,566	27,566	27,566	27,566
-		Ống 32x2.50	md								38,698	38,698	38,698	38,698	38,698	38,698	38,698
-		Ống 40x2.10	md								34,243	34,243	34,243	34,243	34,243	34,243	34,243
-		Ống 40x2.30	md								38,016	38,016	38,016	38,016	38,016	38,016	38,016
-		Ống 40x2.60	md								48,972	48,972	48,972	48,972	48,972	48,972	48,972
-		Ống 50x2.45	md								41,096	41,096	41,096	41,096	41,096	41,096	41,096
-		Ống 50x2.80	md								50,688	50,688	50,688	50,688	50,688	50,688	50,688
-		Ống 50x3.15	md								61,303	61,303	61,303	61,303	61,303	61,303	61,303
-		Ống 63x3.00	md								60,692	60,692	60,692	60,692	60,692	60,692	60,692
*		Ống nhựa uPVC Tiền Phong	md														
-		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.2mm PN9 - 4m	md	BS 3505-3:1968							7,000						
-		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.4mm PN12 - 4m	md								8,500						
-		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.6mm PN15 - 4m	md								10,800						
-		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.4mm PN9 - 4m	md								14,100						
-		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.8mm PN12 - 4m	md								22,100						
-		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 3.0mm PN20 - 4m	md								15,700						
-		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN9 - 4m	md								19,600						
-		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.0mm PN12 - 4m	md								28,200						
-		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3.0mm PN18 - 4m	md								17,900						
-		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.4mm PN6 - 4m	md								26,100						

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Vật liệu nước	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.1mm PN9 - 4m	md								29,800						
-		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.5mm PN12 - 4m	md								20,600						
-		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.45mm PN5 - 4m	md								34,100						
-		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.4mm PN9 - 4m	md								35,600						
-		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.5mm PN9 - 4m	md	BS 3505-3:1968							42,500						
-		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 3.0mm PN 12 - 4m	md								26,700						
-		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1.5mm PN4 - 4m	md								36,000						
-		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.0mm PN6 - 4m	md								19,700						
-		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.8mm PN9 - 4m	md								70,300						
-		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN5 - 4m	md								77,800						
-		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.9mm PN6 - 4m	md								100,300						
-		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.8mm PN9 - 4m	md								132,501						
-		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5.0mm PN12 - 4m	md								109,500						
-		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.2mm PN5 - 4m	md								128,800						
-		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.8mm PN6 - 4m	md								165,000						
-		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4.9mm PN9 - 4m	md								233,400						
-		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7.0mm PN12 - 4m	md								175,500						
-		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 3.5mm PN4 - 4m	md								252,800						
-		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 5mm PN6 - 4m	md								360,900						
-		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.3mm PN9 - 4m	md								334,200						
20		Bồn nước INOX Đại Thành-Tân Á-Rossi															
-		Loại đứng 500 lít	bộ								2,000,000						

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Bồn nước	Loại đứng 1000 lít	bộ	TCVN 5834:1994							3,230,000						
-		Loại đứng 1500 lít	bộ								4,900,000						
-		Loại đứng 2000 lít	bộ								6,540,000						
-		Loại đứng 2500 lít	bộ								8,240,000						
-		Loại đứng 3000 lít	bộ								9,570,000						
-		Loại đứng 3500 lít	bộ								10,910,000						
-		Loại đứng 4000 lít	bộ								12,240,000						
-		Loại đứng 5000 lít	bộ								15,150,000						
-		Loại ngang 500 lít	bộ								2,150,000						
-		Loại ngang 1000 lít	bộ								3,430,000						
-		Loại ngang 1500 lít	bộ								5,130,000						
-		Loại ngang 2000 lít	bộ								6,780,000						
-		Loại ngang 2500 lít	bộ								8,480,000						
-		Loại ngang 3000 lít	bộ								9,810,000						
-		Loại ngang 3500 lít	bộ								11,230,000						
-		Loại ngang 4000 lít	bộ								12,760,000						
-		Loại ngang 5000 lít	bộ								15,670,000						

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
21		Thiết bị chiếu sáng SLGHTING															
-		Trụ TC/BG Cản rời cao 4m mạ kẽm nhúng nóng Ø125/60mm dây 3mm không bulong móng	Trụ								2,210,000	2,210,000	2,210,000	2,210,000	2,210,000	2,210,000	2,210,000
-		Trụ TC/BG Cản rời cao 5m mạ kẽm nhúng nóng Ø140/60mm dây 3mm không bulong móng	Trụ								2,746,000	2,746,000	2,746,000	2,746,000	2,746,000	2,746,000	2,746,000
-		Trụ TC/BG Cản rời cao 5,5m mạ kẽm nhúng nóng Ø150/60mm dây 3mm không bulong móng	Trụ								3,950,000	3,950,000	3,950,000	3,950,000	3,950,000	3,950,000	3,950,000
-		Trụ TC/BG Cản rời cao 6m mạ kẽm nhúng nóng Ø156/60mm dây 3mm không bulong móng	Trụ								4,125,000	4,125,000	4,125,000	4,125,000	4,125,000	4,125,000	4,125,000
-		Trụ TC/BG Cản rời cao 6,5m mạ kẽm nhúng nóng Ø154/84mm dây 3mm không bulong móng	Trụ								4,150,000	4,150,000	4,150,000	4,150,000	4,150,000	4,150,000	4,150,000
-		Trụ TC/BG Cản rời cao 7m mạ kẽm nhúng nóng Ø176/60mm dây 3mm không bulong móng	Trụ								4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000
-		Trụ TC/BG Cản rời cao 7m mạ kẽm nhúng nóng Ø176/60mm dây 4mm không bulong móng	Trụ								5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000
-		Trụ TC/BG Cản rời cao 8m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dây 4mm không bulong móng	Trụ								6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000
-		Trụ TC/BG Cản rời cao 9m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dây 4mm không bulong móng	Trụ								7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000
-		Trụ TC/BG Cản rời cao 10m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dây 4mm không bulong móng	Trụ								8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000
-		Trụ TC/BG Cản rời cao 10,5m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dây 4mm không bulong móng	Trụ								8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Trụ chiếu sáng	Trụ TC/BG Cản rời cao 10,5m mạ kẽm nhúng nóng Ø210/60mm dây 4mm không bulong móng	Trụ								9,020,000	9,020,000	9,020,000	9,020,000	9,020,000	9,020,000	9,020,000
-		Trụ TC/BG Cản rời cao 11m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dây 4mm không bulong móng	Trụ								8,780,000	8,780,000	8,780,000	8,780,000	8,780,000	8,780,000	8,780,000
-		Trụ TC/BG Cản rời cao 11m mạ kẽm nhúng nóng Ø210/60mm dây 4mm không bulong móng	Trụ								9,420,000	9,420,000	9,420,000	9,420,000	9,420,000	9,420,000	9,420,000
-		Trụ TC/BG Cản rời cao 12m mạ kẽm nhúng nóng Ø210/60mm dây 4mm không bulong móng	Trụ								10,220,000	10,220,000	10,220,000	10,220,000	10,220,000	10,220,000	10,220,000
-		Trụ TC/BG Cản rời cao 12m mạ kẽm nhúng nóng Ø220/60mm dây 4mm không bulong móng	Trụ								10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000
-		Trụ TC/BG liên căn cao 6m mạ kẽm nhúng nóng Ø145/55mm dây 3mm không bulong móng	Trụ								3,820,000	3,820,000	3,820,000	3,820,000	3,820,000	3,820,000	3,820,000
-		Trụ TC/BG liên căn cao 7m mạ kẽm nhúng nóng Ø158/55mm dây 3mm không bulong móng	Trụ								5,545,000	5,545,000	5,545,000	5,545,000	5,545,000	5,545,000	5,545,000
-		Trụ TC/BG liên căn cao 8m mạ kẽm nhúng nóng Ø171/55mm dây 3mm không bulong móng	Trụ								6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000
-		Trụ TC/BG liên căn cao 8m mạ kẽm nhúng nóng Ø171/55mm dây 4mm không bulong móng	Trụ								6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000
-		Trụ TC/BG liên căn cao 9m mạ kẽm nhúng nóng Ø171/55mm dây 3mm không bulong móng	Trụ								8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000
-		Trụ TC/BG liên căn cao 9m mạ kẽm nhúng nóng Ø190/55mm dây 4mm không bulong móng	Trụ								8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Đừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-		Trụ TC/BG liên căn cao 10m mạ kẽm nhúng nóng Ø197/55mm dày 4mm không bulong móng	Trụ								9,170,000	9,170,000	9,170,000	9,170,000	9,170,000	9,170,000	9,170,000
-		Trụ TC/BG liên căn cao 10.5m mạ kẽm nhúng nóng Ø204/55mm dày 4mm không bulong móng	Trụ								9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000
-		Trụ TC/BG liên căn cao 11m mạ kẽm nhúng nóng Ø209/55mm dày 4mm không bulong móng	Trụ								10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000
-		Trụ TC/BG liên căn cao 12m mạ kẽm nhúng nóng Ø223/55mm dày 4mm không bulong móng	Trụ								10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000
-		Trụ TC/BG liên căn cao 12.5m, 02 đoạn lồng côn Ø352/105mm dày 5 và 6mm, không bulong móng	Trụ								25,455,000	25,455,000	25,455,000	25,455,000	25,455,000	25,455,000	25,455,000
-		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3mm	Trụ								11,595,000	11,595,000	11,595,000	11,595,000	11,595,000	11,595,000	11,595,000
-		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4mm	Trụ								12,435,000	12,435,000	12,435,000	12,435,000	12,435,000	12,435,000	12,435,000
-		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-3mm	Trụ								13,608,000	13,608,000	13,608,000	13,608,000	13,608,000	13,608,000	13,608,000
-		Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4mm	Trụ								13,950,000	13,950,000	13,950,000	13,950,000	13,950,000	13,950,000	13,950,000
-		Trụ BG 18m, 02 đoạn lồng côn mạ kẽm nhúng nóng và sơn tĩnh điện Ø352/105mm dày 5 và 6mm, không bulong móng	Trụ								38,000,000	38,000,000	38,000,000	38,000,000	38,000,000	38,000,000	38,000,000
*		Đèn Led															

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-		Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 30W đến <40W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ								7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000
-		Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ								7,562,000	7,562,000	7,562,000	7,562,000	7,562,000	7,562,000	7,562,000
-		Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ								8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000
-		Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ								9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000
-		Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ								9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000
-		Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ								10,725,000	10,725,000	10,725,000	10,725,000	10,725,000	10,725,000	10,725,000
-		Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ								11,140,000	11,140,000	11,140,000	11,140,000	11,140,000	11,140,000	11,140,000

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Đèn	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ								11,690,000	11,690,000	11,690,000	11,690,000	11,690,000	11,690,000	11,690,000
-		Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ								12,100,000	12,100,000	12,100,000	12,100,000	12,100,000	12,100,000	12,100,000
-		Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ								12,240,000	12,240,000	12,240,000	12,240,000	12,240,000	12,240,000	12,240,000
-		Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ								12,650,000	12,650,000	12,650,000	12,650,000	12,650,000	12,650,000	12,650,000
-		Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 140W đến <150W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ								13,475,000	13,475,000	13,475,000	13,475,000	13,475,000	13,475,000	13,475,000
-		Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ								13,750,000	13,750,000	13,750,000	13,750,000	13,750,000	13,750,000	13,750,000
-		Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 160W đến <170W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ								14,025,000	14,025,000	14,025,000	14,025,000	14,025,000	14,025,000	14,025,000

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-		Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 170W đến <180W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ								16,225,000	16,225,000	16,225,000	16,225,000	16,225,000	16,225,000	16,225,000
-		Đèn LED KATRINA Modul SMD Slighting SL15 180W đến <190W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ								17,050,000	17,050,000	17,050,000	17,050,000	17,050,000	17,050,000	17,050,000
-		Đèn LED KATRINA Modul SMD Slighting SL15 190W đến <200W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ								17,875,000	17,875,000	17,875,000	17,875,000	17,875,000	17,875,000	17,875,000
-		Đèn LED KATRINA Modul SMD Slighting SL15 250W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ								19,250,000	19,250,000	19,250,000	19,250,000	19,250,000	19,250,000	19,250,000
-		Đèn LED KATRINA Modul SMD Slighting SL15 280W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ								20,625,000	20,625,000	20,625,000	20,625,000	20,625,000	20,625,000	20,625,000
-		Đèn LED KATRINA Modul SMD Slighting SL15 300W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ								23,650,000	23,650,000	23,650,000	23,650,000	23,650,000	23,650,000	23,650,000
-		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Chiếc								13,310,000	13,310,000	13,310,000	13,310,000	13,310,000	13,310,000	13,310,000
22		Máy điều hòa hiệu															
*		ToshiBa															

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hoà Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Máy lạnh	ToShiBa 1.0HP Thái Lan	Bộ								7,475,000	7,475,000	7,475,000	7,475,000	7,475,000	7,475,000	7,475,000
-		ToShiBa 1.5HP	Bộ								10,120,000	10,120,000	10,120,000	10,120,000	10,120,000	10,120,000	10,120,000
-		ToShiBa 2.0HP	Bộ								14,605,000	14,605,000	14,605,000	14,605,000	14,605,000	14,605,000	14,605,000
-		ToShiBa 2.5HP	Bộ								20,125,000	20,125,000	20,125,000	20,125,000	20,125,000	20,125,000	20,125,000
*		ReeTech															
-	Máy lạnh	ReeTech 1.0HP	Bộ								7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000
-		ReeTech 1.5HP	Bộ								8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000
-		ReeTech 2.0HP	Bộ								13,690,000	13,690,000	13,690,000	13,690,000	13,690,000	13,690,000	13,690,000
-		ReeTech 2.5HP	Bộ								14,850,000	14,850,000	14,850,000	14,850,000	14,850,000	14,850,000	14,850,000

Số thứ tự	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán						
											Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)

Ghi chú:

- * Mức giá vật liệu xây dựng theo Công bố: Là mức giá được lấy theo giá trung bình phổ biến trong tháng của từng loại vật liệu có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách tại các nơi bán tập trung hoặc các nơi sản xuất, cung cấp trên địa bàn tỉnh (chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình). Được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng trên thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang sử dụng ở công trình khác để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; tính giá vật liệu đến hiện trường công trình để tính đơn giá, tính bù trừ chi phí vật liệu hoặc điều chỉnh giá trị dự toán phục vụ cho việc thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành trong từng thời gian.
- Trường hợp giá vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có trong công bố giá nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021.
- Đối với những loại vật liệu xây dựng mà thị trường trong nước không có phải nhập khẩu thì giá các loại vật liệu này xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá thấp nhất của các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng và xuất xứ hàng hóa.
- Đối với công trình sử dụng vốn ODA, trường hợp khi xác định giá những loại vật liệu mà thị trường trong nước có mà cần phải nhập khẩu theo quy định tại hiệp định vay vốn của nhà tài trợ thì giá các loại vật liệu nhập khẩu xác định theo báo giá nhập khẩu phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng, xuất xứ hàng hóa và mặt bằng giá trong khu vực.
- * Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn:
 - Chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn thực hiện các công việc hoặc phần công việc liên quan tới việc lập hoặc thẩm tra đơn giá xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp, chỉ số giá xây dựng cho công trình theo phương pháp xây dựng chỉ số giá do Bộ Xây dựng công bố. Tổ chức, cá nhân tư vấn chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập.
 - Đối với các đơn giá xây dựng trong dự toán gói thầu đấu thầu quốc tế, chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra hoặc thuê tư vấn có điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn thẩm tra về tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng này trước khi sử dụng.
 - Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công cụ thể của công trình và phương pháp xác định giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4 của Thông tư 11/2021/TT-BXD để tổ chức lập đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư, dự toán công trình.
- * Nhà thầu xây dựng: Quyết định định mức, đơn giá và các chi phí khác có liên quan đến giá dự thầu khi tham gia đấu thầu.
- Công trình có địa bàn huyện giáp ranh thì áp dụng giá vật liệu xây dựng của huyện nào đó mà có giá vật liệu xây dựng đến chân công trình thấp nhất.